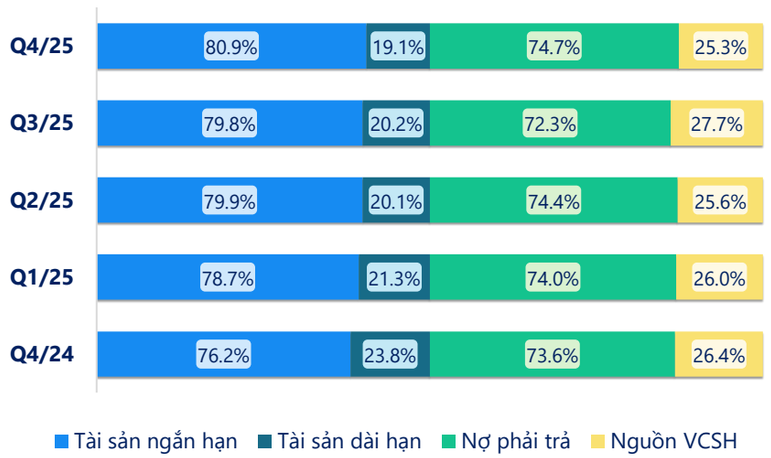
FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	85,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	130,586
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	72,125
SL cổ phiếu LH	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	274,370
% sở hữu nước ngoài	5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,757
P/E	16.3
EPS	5,244

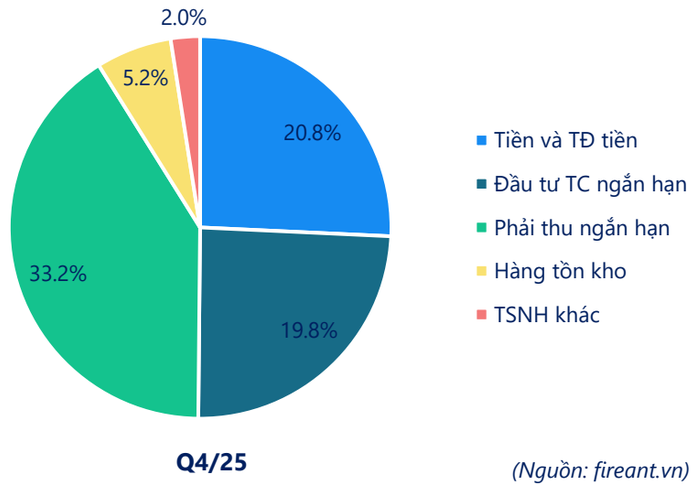
	YTD	1T	3T	6T
CTR	-30.4%	-3.1%	2.6%	-15.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



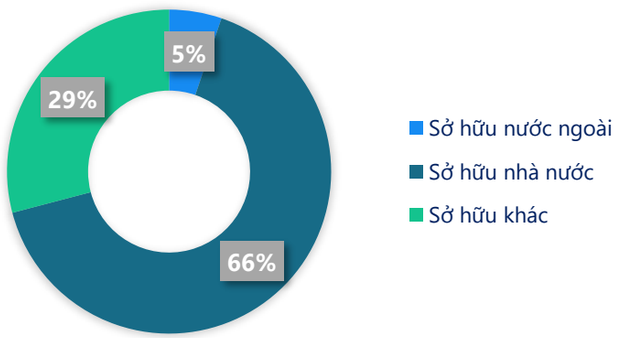
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



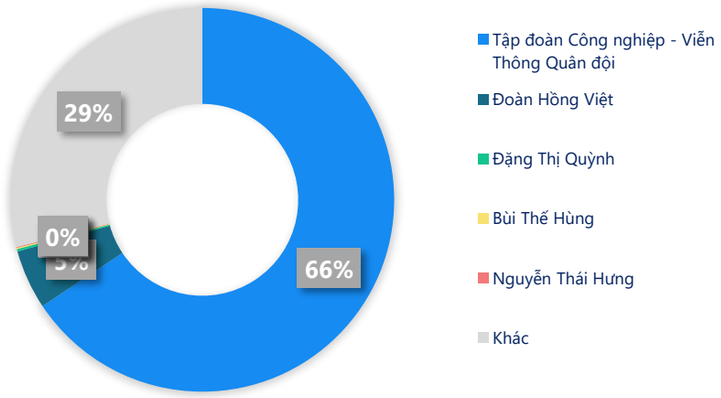
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



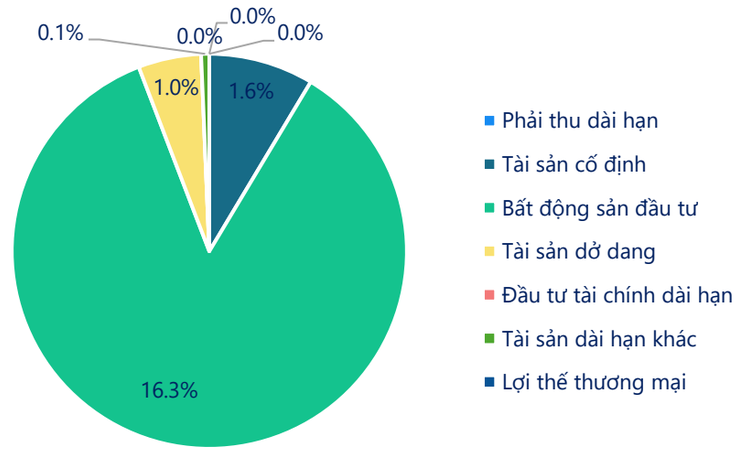
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

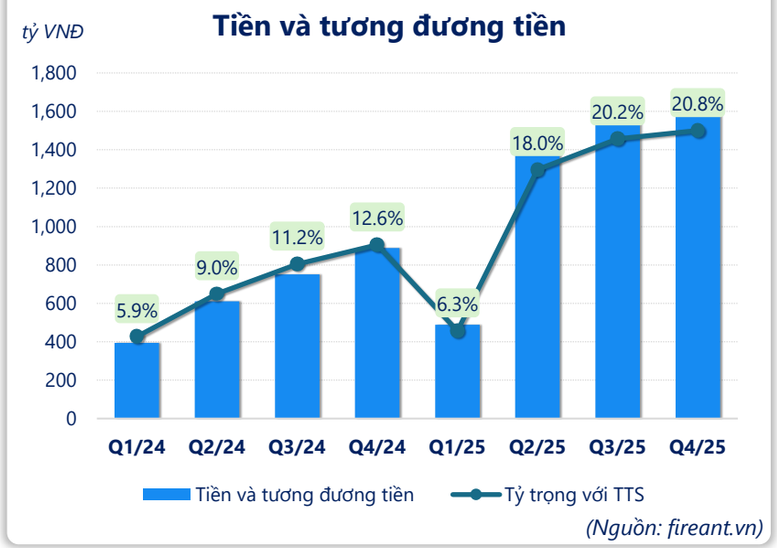


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

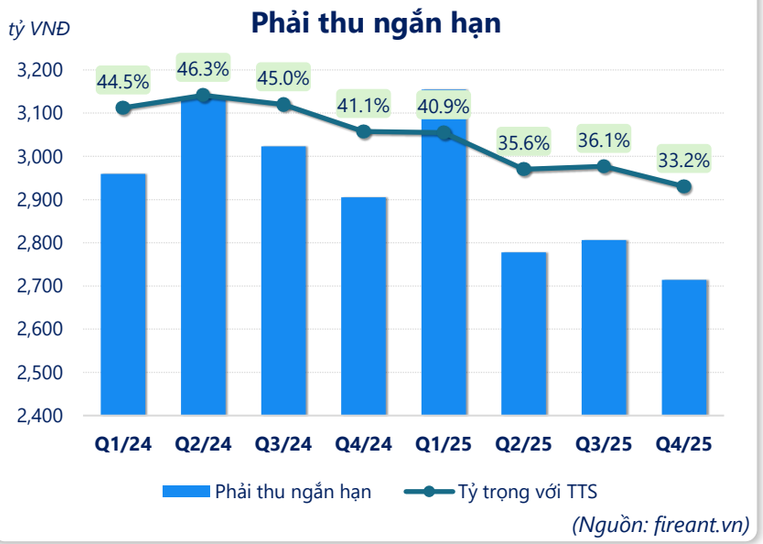
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Tiền và tương đương tiền



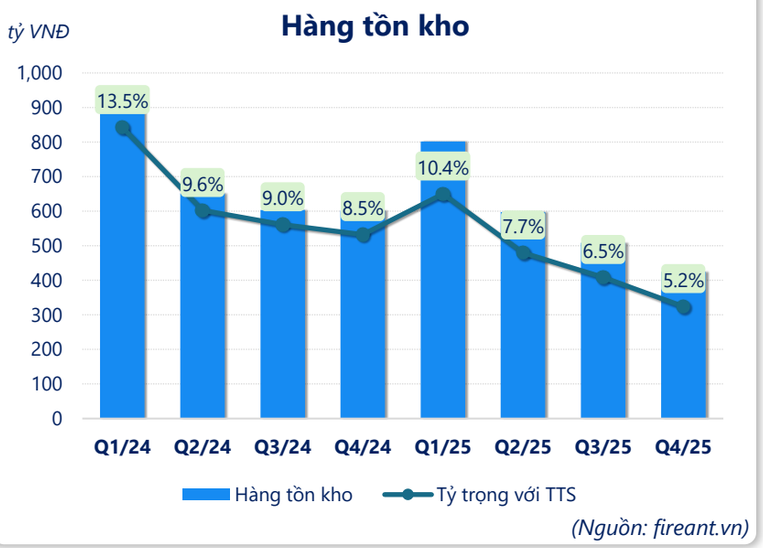
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



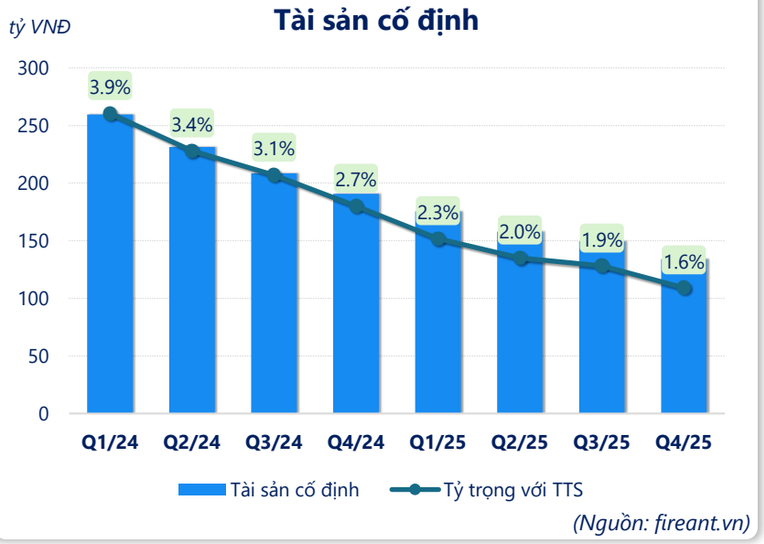
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



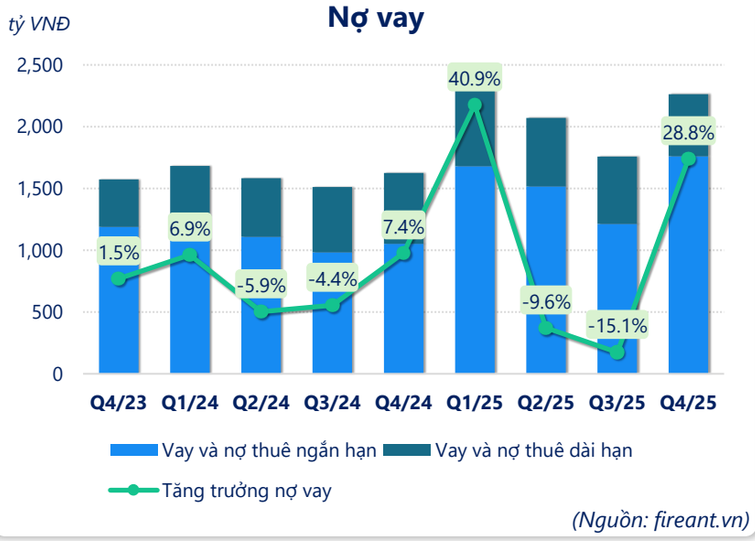
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



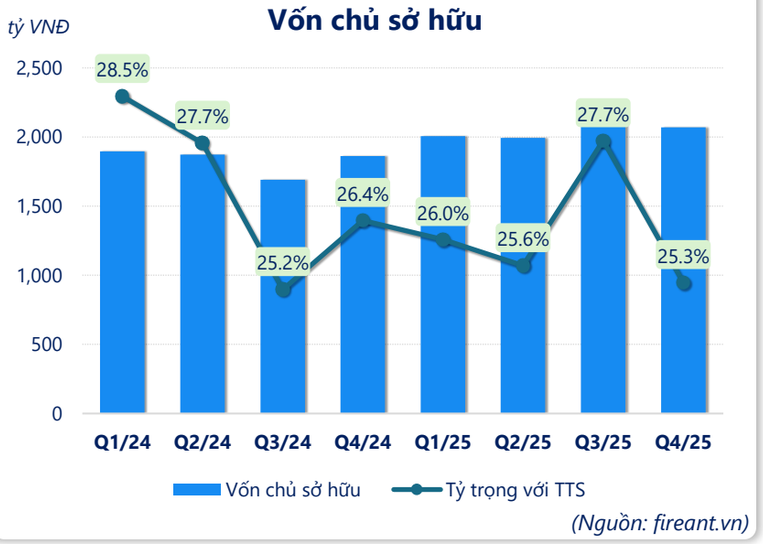
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

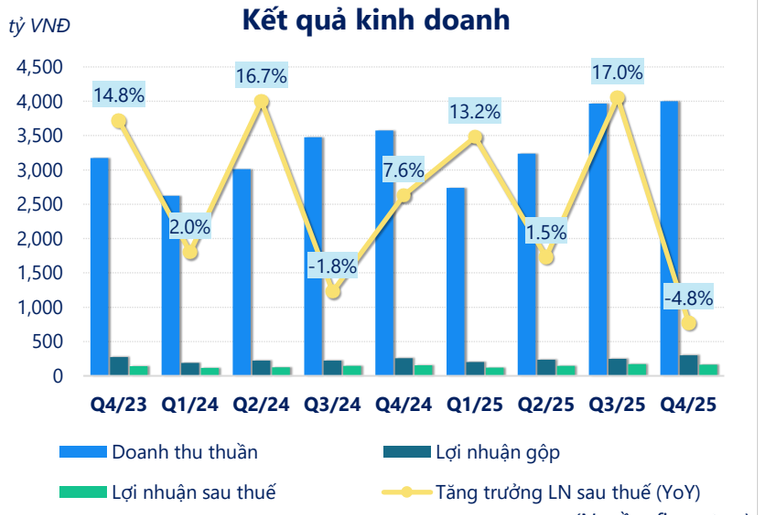


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

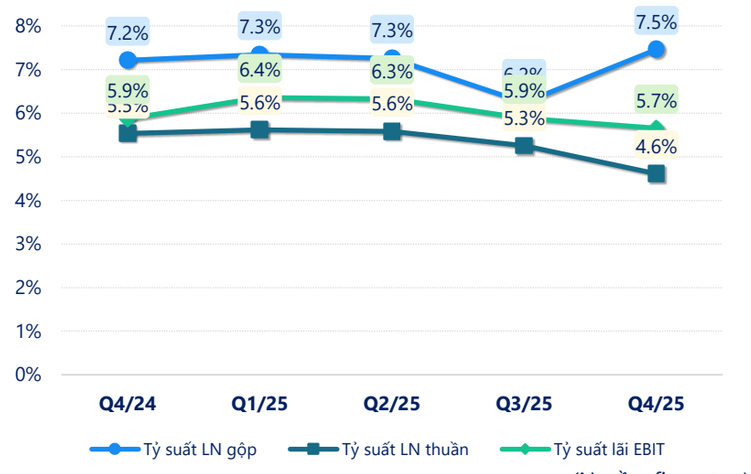
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Kết quả kinh doanh



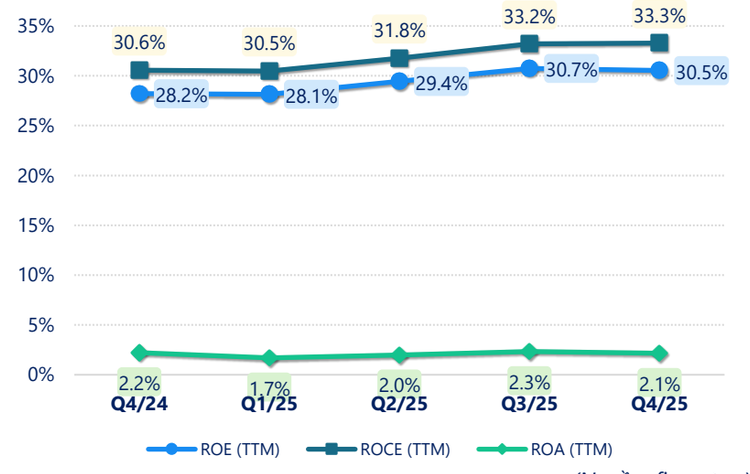
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



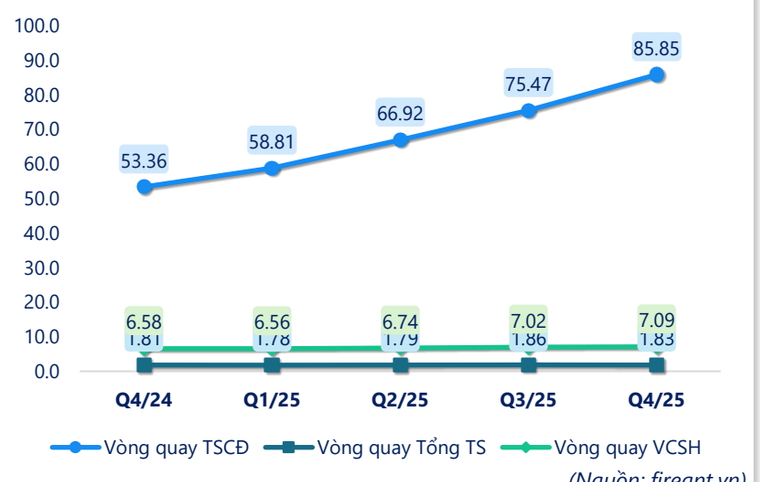
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



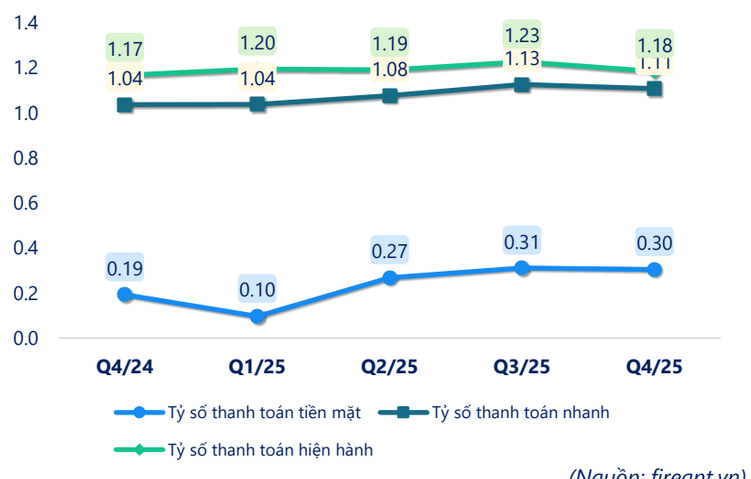
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



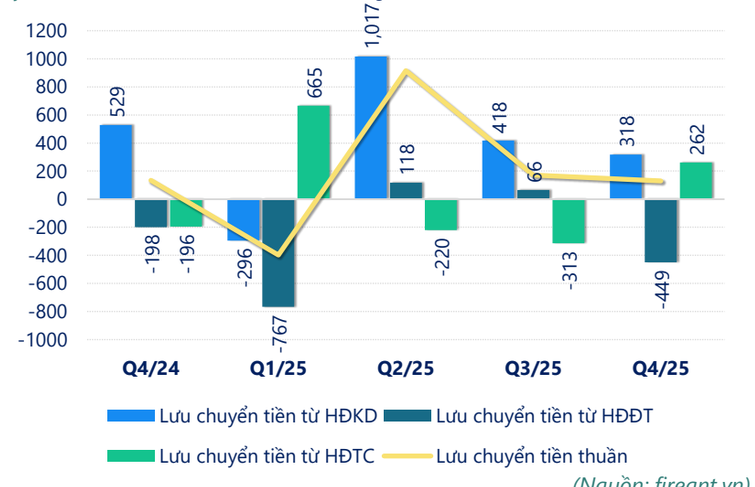
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,185**	**7,106**	**15.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,625	5,421	22.2%
Tiền và tương đương tiền	1,705	887	92.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,618	854	89.5%
Phải thu ngắn hạn	2,714	2,937	-7.6%
Hàng tồn kho	425	610	-30.4%
Tài sản ngắn hạn khác	164	134	22.8%
Tài sản dài hạn	**1,560**	**1,685**	**-7.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	134	191	-29.7%
Bất động sản đầu tư	1,335	1,223	9.2%
Tài sản dở dang	80.4	252	-68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.4**	**19.7**	**-47.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,117	5,241	16.7%
Nợ ngắn hạn	**5,598**	**4,653**	**20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,760	1,052	67.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	435	608	-28.4%
Nợ dài hạn	518	588	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	503	573	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,069**	**1,865**	**10.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,069**	**1,865**	**10.9%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3,574	2,738	3,236	3,965	4,000
Giá vốn hàng bán	3,316	2,537	3,002	3,718	3,701
Lợi nhuận gộp	258	201	235	248	298
Doanh thu HĐTC	13.0	19.0	22.1	24.7	33.9
Chi phí TC	15.9	20.0	34.2	23.7	28.8
Chi phí lãi vay	15.1	19.8	23.3	23.7	26.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	56.9	46.1	42.1	40.3	119
LN thuần từ HĐKD	198	154	181	208	184
Lợi nhuận khác	-3.20	0.51	0.83	1.33	15.7
LN trước thuế	195	154	181	210	200
Lợi nhuận sau thuế	156	122	145	169	164
LNST của CĐ cty mẹ	156	122	145	169	164

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	-296	1,017	418	318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-198	-767	118	66.2	-449
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-196	665	-220	-313	262
Tiền đầu kỳ	751	887	489	1,404	1,575
Lưu chuyển tiền thuần	**134**	**-398**	**915**	**171**	**130**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.12	-0.11	-0.02	0	-0.27
Tiền cuối kỳ	888	489	1,404	1,575	1,705

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic